

cứu trợ xã hội và giám định tình trạng bệnh tật của người tâm thần, người tàn tật.

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm hướng dẫn việc tổ chức học văn hóa; miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp khác cho học sinh là người thuộc diện cứu trợ xã hội theo chế độ hiện hành.

4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xác định mức độ hậu quả thiên tai, mất mùa và đói giáp hạt để có biện pháp và hướng dẫn tổ chức thực hiện việc cứu trợ xã hội đột xuất.

Điều 19. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

1. Quản lý người thuộc diện cứu trợ xã hội và cơ sở bảo trợ xã hội thuộc địa phương;

2. Tổ chức thực hiện chế độ cứu trợ xã hội đối với từng nhóm người thuộc diện cứu trợ xã hội được quy định tại Nghị định này;

3. Chỉ đạo việc xây dựng, quản lý các cơ sở bảo trợ xã hội thuộc địa phương;

4. Chỉ đạo cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội, các ngành chức năng hướng dẫn các tổ chức và cá nhân hỗ trợ người thuộc diện cứu trợ xã hội;

5. Hàng năm, lập dự toán kinh phí cứu trợ xã hội thường xuyên, cứu trợ xã hội đột xuất theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn hiện hành; hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp dưới, cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội và các ngành chức năng xây dựng và tổng hợp kế hoạch kinh phí cứu trợ xã hội thường xuyên, cứu trợ xã hội đột xuất.

Chương V

KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 20. Người có nhiều công lao, thành tích đóng góp cho hoạt động từ thiện đối với người thuộc diện cứu trợ xã hội thì được xét khen thưởng theo chế độ khen thưởng của Nhà nước.

Điều 21. Người vi phạm những quy định của Nghị định này, thì tùy theo mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính, trường hợp gây thiệt hại về vật chất thì bồi thường theo quy định của pháp luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 22. Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký.

Những quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 23. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. Chính phủ

KT. Thủ tướng

Phó Thủ tướng

NGUYỄN TẤN DŨNG

NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 08/2000/ND-CP ngày 10/3/2000 về đăng ký giao dịch bảo đảm.

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Bộ Luật Dân sự ngày 28 tháng 10 năm 1995;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp,

NGHỊ ĐỊNH:*Chương I***NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi áp dụng.**

Nghị định này quy định về việc đăng ký cầm cố, thế chấp, bảo lãnh bằng tài sản (sau đây gọi chung là đăng ký giao dịch bảo đảm); về tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm và trình tự, thủ tục đăng ký, trừ trường hợp luật, pháp lệnh hoặc nghị định có quy định khác.

Điều 2. Đối tượng đăng ký.

1. Những trường hợp sau đây phải được đăng ký tại cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm:

a) Việc cầm cố, thế chấp tài sản mà pháp luật quy định tài sản đó phải đăng ký quyền sở hữu;

b) Việc cầm cố, thế chấp tài sản không thuộc quy định tại điểm a, khoản 1 Điều này nhưng các bên thỏa thuận bên cầm cố, bên thế chấp hoặc người thứ ba giữ tài sản;

c) Việc cầm cố, thế chấp một tài sản để bảo đảm thực hiện nhiều nghĩa vụ;

d) Văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm.

2. Khi có yêu cầu, thì việc bảo lãnh bằng tài sản cũng được đăng ký.

3. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Nguyên tắc đăng ký giao dịch bảo đảm.

1. Các giao dịch bảo đảm được đăng ký trên cơ sở nội dung kê khai trong đơn của người yêu cầu đăng ký.

Các nội dung kê khai trong đơn yêu cầu đăng ký phải chính xác, đầy đủ, trung thực. Người yêu cầu đăng ký phải chịu trách nhiệm về nội dung đăng ký.

Trong trường hợp cần thiết, cơ quan đăng ký có quyền yêu cầu người yêu cầu đăng ký cung cấp giấy tờ liên quan đến việc đăng ký.

2. Cơ quan đăng ký phải đăng ký kịp thời, chính xác theo đúng nội dung đơn mà người yêu cầu đăng ký đã kê khai và tạo điều kiện cho việc đăng ký, tìm hiểu thông tin.

3. Hệ thống dữ liệu quốc gia các giao dịch bảo đảm và sổ đăng ký giao dịch bảo đảm được mở công khai để mọi người có thể tra cứu, tìm hiểu thông tin khi có yêu cầu.

Điều 4. Lệ phí.

1. Người yêu cầu đăng ký, người yêu cầu đăng ký thay đổi, người yêu cầu đăng ký gia hạn, người yêu cầu cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm phải nộp lệ phí khi nộp đơn yêu cầu; trường hợp gửi đơn yêu cầu qua đường bưu điện hoặc qua các phương tiện thông tin liên lạc khác, thì phải nộp lệ phí vào tài khoản của cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm.

2. Mức lệ phí, việc quản lý và sử dụng lệ phí đăng ký và cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm do Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Tư pháp quy định.

*Chương II***QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH BẢO ĐẢM, CƠ QUAN ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH BẢO ĐẢM**

Điều 5. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tư pháp trong việc quản lý nhà nước về đăng ký giao dịch bảo đảm.

Bộ Tư pháp là cơ quan giúp Chính phủ thực hiện quản lý thống nhất về đăng ký giao dịch bảo đảm, có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Soạn thảo, trình cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về đăng ký giao dịch bảo đảm;

2. Hướng dẫn, kiểm tra, chỉ đạo, tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ, chuyên môn cho cán bộ làm công tác đăng ký giao dịch bảo đảm;

3. Quản lý cơ quan đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm;

4. Ban hành, quản lý và hướng dẫn theo thẩm quyền việc sử dụng các mẫu đơn, giấy tờ, sổ đăng ký, tổ chức quản lý “Hệ thống dữ liệu quốc gia các giao dịch bảo đảm”;

5. Thống kê đăng ký giao dịch bảo đảm, tổng hợp và báo cáo Chính phủ về công tác đăng ký giao dịch bảo đảm trong phạm vi cả nước;

6. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về đăng ký giao dịch bảo đảm theo thẩm quyền;

7. Hợp tác quốc tế về đăng ký giao dịch bảo đảm.

Điều 6. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Giao thông vận tải, Cục Hàng không dân dụng Việt Nam trong việc quản lý nhà nước về đăng ký giao dịch bảo đảm.

Bộ Giao thông vận tải, Cục Hàng không dân dụng Việt Nam thực hiện quản lý nhà nước về đăng ký giao dịch bảo đảm đối với tàu biển, tàu bay, có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Soạn thảo, trình cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về giao dịch bảo đảm đối với tàu biển, tàu bay;

2. Phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, tổ chức thực hiện việc đăng ký giao dịch bảo đảm đối với tàu biển, tàu bay theo quy định của pháp luật;

3. Tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ, chuyên môn cho cán bộ làm công tác đăng ký giao dịch bảo đảm đối với tàu biển, tàu bay;

4. Báo cáo định kỳ sáu tháng và báo cáo hàng năm cho Bộ Tư pháp về việc đăng ký giao dịch bảo đảm đối với tàu biển, tàu bay;

5. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về đăng ký giao dịch bảo đảm theo thẩm quyền.

Điều 7. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong việc quản lý nhà nước về đăng ký giao dịch bảo đảm.

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện quản lý nhà nước về đăng ký giao dịch bảo đảm đối với quyền sử dụng đất, bất động sản gắn liền với đất tại địa phương mình, có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Chỉ đạo, kiểm tra, tổ chức thực hiện việc đăng ký và quản lý đăng ký giao dịch bảo đảm đối với bất động sản và quyền sử dụng đất theo quy định của Nghị định này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan;

2. Xây dựng hệ thống đăng ký giao dịch bảo đảm đối với bất động sản và quyền sử dụng đất tại địa phương mình;

3. Tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ, chuyên môn cho cán bộ làm công tác đăng ký giao dịch bảo đảm đối với bất động sản và quyền sử dụng đất;

4. Báo cáo định kỳ sáu tháng và báo cáo hàng năm cho Bộ Tư pháp về việc đăng ký giao dịch bảo đảm đối với bất động sản và quyền sử dụng đất;

5. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về đăng ký giao dịch bảo đảm theo thẩm quyền.

Điều 8. Cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm.

1. Các cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm bao gồm:

a) Cơ quan đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm và chi nhánh;

b) Cơ quan đăng ký tàu biển và thuyền viên khu vực;

c) Cục Hàng không dân dụng Việt Nam;

d) Sở Địa chính hoặc Sở Địa chính - Nhà đất;

đ) Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

2. Thẩm quyền đăng ký của các cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm được quy định như sau:

a) Cơ quan đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm và chi nhánh thực hiện việc đăng ký giao dịch bảo đảm đối với các loại tài sản, trừ các trường hợp được đăng ký tại các cơ quan theo quy định tại các điểm b, c, d và đ khoản này;

b) Cơ quan đăng ký tàu biển và thuyền viên khu vực, nơi đã đăng ký tàu biển thực hiện việc đăng ký giao dịch bảo đảm đối với tàu biển;

c) Cục Hàng không dân dụng Việt Nam thực hiện việc đăng ký giao dịch bảo đảm đối với tàu bay;

d) Sở Địa chính hoặc Sở Địa chính - Nhà đất, nơi có bất động sản thực hiện việc đăng ký giao dịch bảo đảm đối với quyền sử dụng đất, bất động sản gắn liền với đất trong trường hợp bên bảo đảm là tổ chức;

đ) Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn, nơi có bất động sản đăng ký giao dịch bảo đảm đối với quyền sử dụng đất, bất động sản gắn liền với đất trong trường hợp bên bảo đảm là hộ gia đình, cá nhân.

Điều 9. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm.

Cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Đăng ký giao dịch bảo đảm; đăng ký thay đổi nội dung đã đăng ký; đăng ký gia hạn; xóa đăng ký;
2. Cấp Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm và bản sao Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm;
3. Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm;
4. Từ chối đăng ký hoặc từ chối cung cấp thông tin khi người yêu cầu đăng ký hoặc người yêu cầu cung cấp thông tin không khai đầy đủ theo mẫu đơn hoặc không nộp lệ phí theo quy định;
5. Cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm đã đăng ký;
6. Thu lệ phí đăng ký, lệ phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm;

7. Lưu trữ hồ sơ, tài liệu, bảo quản các thông tin đã được đăng ký.

Chương III

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC ĐĂNG KÝ VÀ CUNG CẤP THÔNG TIN VỀ GIAO DỊCH BẢO ĐẢM

Điều 10. Người yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm, gửi đơn yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm.

1. Người yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm có thể là bên bảo đảm, bên nhận bảo đảm hoặc người được ủy quyền. Trong trường hợp thay đổi bên bảo đảm, bên nhận bảo đảm, thì bên bảo đảm mới, bên nhận bảo đảm mới cũng có thể là người yêu cầu đăng ký thay đổi đó.

2. Người yêu cầu đăng ký có thể nộp đơn trực tiếp tại cơ quan đăng ký hoặc gửi đơn qua đường bưu điện, qua các phương tiện thông tin liên lạc khác đến cơ quan đăng ký.

Điều 11. Nội dung đơn yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm.

Đơn yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm có nội dung chủ yếu sau đây:

1. Bên bảo đảm và bên nhận bảo đảm:

a) Trường hợp là cá nhân: họ và tên, ngày, tháng, năm sinh, số chứng minh nhân dân (nếu có), địa chỉ, số điện thoại hoặc số fax (nếu có);

b) Trường hợp là tổ chức: tên, loại hình, số đăng ký kinh doanh (nếu có), địa chỉ trụ sở chính, địa chỉ trụ sở của chi nhánh, nếu bên yêu cầu đăng ký là chi nhánh, số điện thoại hoặc số fax (nếu có).

2. Mô tả tài sản bảo đảm.

Điều 12. Trách nhiệm của người yêu cầu đăng ký.

1. Người yêu cầu đăng ký phải kê khai đầy đủ

theo mẫu đơn, đúng sự thật, đúng thỏa thuận của các bên về giao dịch bảo đảm.

2. Trường hợp người yêu cầu đăng ký ghi vào đơn các nội dung không đúng sự thật, không đúng thỏa thuận của các bên về giao dịch bảo đảm mà gây thiệt hại, thì phải bồi thường cho người bị thiệt hại.

Điều 13. Hiệu lực của việc đăng ký.

Việc đăng ký giao dịch bảo đảm có giá trị trong 5 năm, kể từ ngày đăng ký, trừ trường hợp các bên có yêu cầu xóa đăng ký trước thời hạn hoặc có yêu cầu đăng ký gia hạn. Thời hạn của mỗi lần đăng ký gia hạn là 5 năm.

Điều 14. Nhận đơn yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm.

1. Khi nhận đơn yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm đã được ghi đầy đủ các nội dung theo mẫu, cơ quan đăng ký phải ghi vào đơn thời điểm nhận (giờ, ngày, tháng, năm) và cấp cho người yêu cầu đăng ký bản sao đơn yêu cầu có ghi thời điểm nhận đơn hợp lệ.

2. Trường hợp đơn yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm không ghi đầy đủ các nội dung theo mẫu hoặc người yêu cầu đăng ký không nộp lệ phí, thì cơ quan đăng ký trả lại đơn yêu cầu đăng ký và nêu rõ lý do từ chối đăng ký.

Điều 15. Cấp Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm.

Cơ quan đăng ký phải kịp thời nhập các nội dung kê khai trong đơn yêu cầu đăng ký vào hệ thống dữ liệu hoặc sổ đăng ký và trong thời hạn ba ngày, kể từ ngày nhận đơn hợp lệ phải cấp cho người yêu cầu đăng ký Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm.

Điều 16. Hệ thống dữ liệu quốc gia các giao dịch bảo đảm.

Các giao dịch bảo đảm đối với động sản, tàu biển, tàu bay, quyền sử dụng đất, bất động sản gắn liền với đất được lưu giữ trong "Hệ thống dữ liệu quốc

gia các giao dịch bảo đảm" theo tên của bên bảo đảm (sau đây gọi là Hệ thống dữ liệu).

Hệ thống dữ liệu là cơ sở dữ liệu thống nhất toàn quốc và do cơ quan đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm thống nhất quản lý.

Điều 17. Sổ đăng ký giao dịch bảo đảm.

1. Các giao dịch bảo đảm đối với tàu biển, tàu bay được ghi vào Sổ đăng ký tàu biển quốc gia, Sổ đăng bạ tàu bay.

2. Các giao dịch bảo đảm đối với bất động sản và quyền sử dụng đất của tổ chức, cá nhân và hộ gia đình được ghi vào sổ đăng ký giao dịch bảo đảm đối với bất động sản theo tên của bên bảo đảm.

Điều 18. Nội dung Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm.

Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm có nội dung chủ yếu sau đây:

1. Bên bảo đảm và bên nhận bảo đảm:

a) Trường hợp là cá nhân: họ và tên, ngày, tháng, năm sinh, số chứng minh nhân dân (nếu có), địa chỉ, số điện thoại hoặc số fax (nếu có);

b) Trường hợp là tổ chức: tên, loại hình, số đăng ký kinh doanh (nếu có), địa chỉ trụ sở chính, địa chỉ trụ sở của chi nhánh, nếu bên yêu cầu đăng ký là chi nhánh, số điện thoại hoặc số fax (nếu có).

2. Tài sản bảo đảm: ghi các nội dung về tài sản bảo đảm như trong đơn đề nghị đăng ký;

3. Thời điểm đăng ký;

4. Thời hạn đăng ký có hiệu lực;

5. Thời điểm đăng ký hết hạn;

6. Số đăng ký;

7. Danh mục các giao dịch bảo đảm theo tên của bên bảo đảm hiện đang lưu giữ trong Hệ thống dữ liệu hoặc trong sổ đăng ký tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm.

Điều 19. Thay đổi nội dung đã đăng ký.

1. Người yêu cầu đăng ký có quyền yêu cầu cơ quan đăng ký thay đổi nội dung đã đăng ký. Người yêu cầu thay đổi nội dung đã đăng ký phải gửi đơn đề nghị thay đổi đến cơ quan đăng ký có thẩm quyền theo quy định tại Điều 8 Nghị định này.

2. Đơn yêu cầu thay đổi đăng ký có nội dung chủ yếu sau đây:

a) Người yêu cầu đăng ký thay đổi:

Trường hợp là cá nhân: họ và tên, ngày, tháng, năm sinh, số chứng minh nhân dân (nếu có), địa chỉ, số điện thoại hoặc số fax (nếu có);

Trường hợp là tổ chức: tên, loại hình, số đăng ký kinh doanh (nếu có), địa chỉ trụ sở chính, địa chỉ trụ sở của chi nhánh, nếu bên yêu cầu đăng ký là chi nhánh, số điện thoại hoặc số fax (nếu có).

b) Nội dung thay đổi: bên bảo đảm, bên nhận bảo đảm, tài sản bảo đảm, thay đổi thứ tự ưu tiên thanh toán (nếu có) và các nội dung khác đã đăng ký.

Điều 20. Sửa chữa sai sót.

Trường hợp người yêu cầu đăng ký phát hiện trong đơn yêu cầu đăng ký hoặc giấy chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm có sai sót, thì có quyền yêu cầu cơ quan đăng ký sửa lại cho đúng với nội dung đã kê khai trong đơn yêu cầu đăng ký. Việc nộp đơn yêu cầu sửa chữa sai sót được thực hiện theo quy định tại Điều 10 Nghị định này.

Khi nhận đơn yêu cầu sửa chữa sai sót, cơ quan đăng ký phải ghi vào đơn thời điểm nhận (giờ, ngày, tháng, năm). Trong thời hạn ba ngày, kể từ ngày nhận đơn hợp lệ, cơ quan đăng ký phải cấp cho người yêu cầu sửa chữa sai sót giấy chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm.

Điều 21. Thời điểm đăng ký.

1. Thời điểm đăng ký giao dịch bảo đảm là thời điểm cơ quan đăng ký nhận đơn hợp lệ theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định này.

2. Thời điểm đăng ký giao dịch bảo đảm trong các trường hợp dưới đây được tính như sau:

a) Trường hợp người yêu cầu đăng ký có đơn yêu cầu sửa chữa sai sót trong đơn yêu cầu đăng ký, thì thời điểm đăng ký là thời điểm cơ quan đăng ký nhận đơn yêu cầu sửa chữa sai sót đó;

b) Trường hợp người yêu cầu đăng ký có đơn yêu cầu sửa chữa sai sót trong giấy chứng nhận đăng ký, thì thời điểm đăng ký là thời điểm cơ quan đăng ký nhận đơn yêu cầu đăng ký theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định này;

c) Trường hợp người yêu cầu đăng ký có đơn yêu cầu đăng ký thay đổi, thì thời điểm đăng ký là thời điểm cơ quan đăng ký nhận đơn yêu cầu đăng ký theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định này; nếu là yêu cầu đăng ký bổ sung tài sản bảo đảm, thì thời điểm đăng ký là thời điểm cơ quan đăng ký nhận đơn yêu cầu bổ sung tài sản bảo đảm đó.

Điều 22. Giá trị pháp lý của việc đăng ký giao dịch bảo đảm.

1. Các giao dịch bảo đảm đã đăng ký có giá trị đối với người thứ ba, kể từ thời điểm đăng ký cho đến khi hết hiệu lực đăng ký theo quy định tại Điều 13 Nghị định này.

2. Thứ tự ưu tiên thanh toán giữa những người cùng nhận bảo đảm bằng một tài sản được xác định theo thứ tự đăng ký.

3. Việc đăng ký giao dịch bảo đảm và giấy chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm không có giá trị xác nhận tính xác thực của giao dịch bảo đảm.

Điều 23. Xóa đăng ký.

Việc xóa đăng ký được thực hiện như sau:

1. Trước ngày thời hạn đăng ký chấm dứt theo quy định tại Điều 13 Nghị định này, bên bảo đảm hoặc bên nhận bảo đảm đề nghị xóa đăng ký trong các trường hợp quy định tại các Điều 343, 362, 375 và 418 Bộ Luật Dân sự và trong trường hợp nghĩa vụ được bảo đảm chấm dứt; người yêu cầu xóa đăng ký phải kê khai đầy đủ vào đơn yêu cầu xóa đăng ký theo mẫu và gửi cho cơ quan đăng ký theo quy định tại Điều 10 Nghị định này. Người yêu cầu xóa đăng ký không phải trả lệ phí.

2. Cơ quan đăng ký xóa đăng ký trong Hệ thống

dữ liệu hoặc trong sổ đăng ký. Trong thời hạn ba ngày, kể từ ngày nhận đơn yêu cầu xóa đăng ký, cơ quan đăng ký cấp cho người có đơn yêu cầu giấy chứng nhận xóa đăng ký giao dịch bảo đảm theo mẫu. Trong trường hợp người yêu cầu xóa đăng ký là bên bảo đảm, thì cơ quan đăng ký phải gửi cho bên nhận bảo đảm bản sao giấy chứng nhận xóa đăng ký giao dịch bảo đảm.

Điều 24. Cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm.

1. Mọi cá nhân, tổ chức đều có quyền tìm hiểu thông tin về giao dịch bảo đảm. Cơ quan đăng ký có trách nhiệm hướng dẫn, tạo điều kiện cho cá nhân, tổ chức trong việc tìm hiểu thông tin về giao dịch bảo đảm.

2. Việc cung cấp thông tin được thực hiện theo tên của bên bảo đảm nêu trong đơn yêu cầu.

Cơ quan đăng ký cung cấp cho người yêu cầu cung cấp thông tin về các giao dịch bảo đảm theo tên của bên bảo đảm đang được lưu giữ trong Hệ thống dữ liệu hoặc trong sổ đăng ký tại thời điểm cung cấp.

Điều 25. Thẩm quyền cung cấp thông tin của các cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm.

Thẩm quyền cung cấp thông tin của các cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm được quy định như sau:

1. Cơ quan đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm và chi nhánh cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm đã được lưu giữ trong Hệ thống dữ liệu;

2. Cơ quan đăng ký tàu biển và thuyền viên, Cục Hàng hải Việt Nam cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm đã đăng ký đối với tàu biển;

3. Cục Hàng không dân dụng Việt Nam cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm đã đăng ký đối với tàu bay;

4. Sở Địa chính hoặc Sở Địa chính - Nhà đất, nơi có bất động sản cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm đã đăng ký đối với quyền sử dụng đất, bất động sản gắn liền với đất của tổ chức;

5. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn, nơi có bất động sản cung cấp thông tin về giao dịch bảo

đảm đã đăng ký đối với quyền sử dụng đất, bất động sản gắn liền với đất của cá nhân, hộ gia đình.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 26. Chuyển đổi việc đăng ký lại các giao dịch bảo đảm.

Các giao dịch bảo đảm đối với động sản đã đăng ký trước ngày Nghị định này có hiệu lực mà nay thuộc thẩm quyền đăng ký của cơ quan đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm và chi nhánh được đăng ký lại theo đơn của người yêu cầu đăng ký.

Trong thời hạn 12 tháng, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, nếu cá nhân, tổ chức có đơn yêu cầu đăng ký lại, thì không phải trả lệ phí đăng ký và ngày đăng ký cũ vẫn được bảo lưu; nếu quá thời hạn này mới có yêu cầu đăng ký lại thì yêu cầu đăng ký đó được coi là yêu cầu đăng ký mới và có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký theo quy định tại Điều 21 Nghị định này.

Điều 27. Hiệu lực của Nghị định.

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký.

Những quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 28. Thi hành Nghị định.

1. Bộ Tư pháp, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. Chính phủ
Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI